17/11/21 14h45 P2-06 Hiệp

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2020 - 2021

Cán bộ coi t

Môn học: **Corel Draw (229046) - Nhóm 01**
CBGD: **Thái Thị Huyên (290017)**

Số SV có mặt: 35
Số bài thi: .....
Số tờ giấy thi: .....

Số máy

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đ
1	2119110034	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	ANH	24/06/2001	CCQ1911B	640	02		6.9	7.5	7.3	
2	2119110035	TRẦN XUÂN	BÁCH	20/05/2001	CCQ1911B	641	H01		7.8	7.0	7.3	
3	2119110036	NGUYỄN HƯƠNG	BÌNH	30/04/2001	CCQ1911B	642	02		7.8	7.0	7.3	
4	2119110001	NGUYỄN THANH	BÌNH	09/11/2001	CCQ1911A	654	H01		7.0	8.0	7.6	
5	2119110037	NGUYỄN DUY	CẢNH	08/12/2001	CCQ1911B	650	02		7.8	5.0	6.1	
6	2119110038	LƯƠNG PHÚC	CHƯƠNG	25/12/2001	CCQ1911B	651	H01		2.1	7.5	5.4	
7	2119110039	NGUYỄN NGỌC	CƯỜNG	04/12/2001	CCQ1911B	607	02		7.8	8.0	7.9	
8	2119110040	NGUYỄN THỊ LINH	DIỆU	20/08/2001	CCQ1911B	608	01		8.4	7.5	7.9	
9	2119110003	ĐỖ MAI KHÁNH	DUY	02/05/2001	CCQ1911A	609	02		7.2	8.5	8.0	
10	2119110005	NGUYỄN VÕ TRƯỜNG	GIANG	25/08/2001	CCQ1911A	610	02		7.6	7.0	7.2	
11	2119110006	PHAN CÔNG	HẬU	30/01/2001	CCQ1911A	652	H01		7.1	6.5	6.8	
12	2119110010	ĐOÀN THỊ	HOA	23/06/2000	CCQ1911A	647	H01		8.1	9.0	8.7	
13	2119110011	PHAN MẠC MINH	HÓA	21/08/2001	CCQ1911A	613	H01		7.8	9.0	8.5	
14	2119110042	TRƯƠNG CÔNG	HỘI	25/10/2001	CCQ1911B							
15	2119110043	NGUYỄN THỊ HỒNG	HUÊ	04/08/1999	CCQ1911B	648	02		7.6	5.5	6.3	
16	2119110044	HUỲNH QUỐC	HUY	11/02/2001	CCQ1911B	616	01		7.4	8.0	7.8	
17	2119110012	PHẠM TẤN	HUY	13/04/2001	CCQ1911A	617	02		7.3	6.0	6.5	
18	2119110045	TRẦN QUỐC	HUY	18/07/2001	CCQ1911B	618	H01		7.5	6.5	6.9	
19	2119110046	NGÔ THỊ	HUỲNH	01/10/2001	CCQ1911B	619	H01		7.8	8.0	7.9	
20	2119110013	NGUYỄN THÀNH	KHANG	30/06/2001	CCQ1911A	620	02		8.0	8.0	8.0	

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2020 - 2021

Cán bộ coi t

Môn học: **Corel Draw (229046) - Nhóm 01**
CBGD: **Thái Thị Huyên (290017)**

Số SV có mặt: .....
Số bài thi: .....
Số tờ giấy thi: .....

Số máy.

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô c
21	2119110015	HUỲNH VÕ TRUNG	KIÊN	24/05/2001	CCQ1911A	626	H02	Kiên	7.3	7.0	7.1	
22	2119180056	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	20/11/2001	CCQ1911B	022	H02	Kiên	6.1	4.0	4.8	
23	2119110017	LÊ TUẤN	KIỆT	03/12/2001	CCQ1911A							
24	2119110016	NGUYỄN THỊ NGỌC	KIỀU	19/12/2001	CCQ1911A	624	H01	Kiều	7.3	6.5	6.8	
25	2119110018	NGUYỄN PHI	LÂM	01/06/2001	CCQ1911A							
26	2119110019	TRƯƠNG TRỊNH NHẬT	LINH	06/05/2001	CCQ1911A	636	H02	Linh	7.4	7.5	7.5	
27	2119110020	LÊ THANH	NHÀN	19/02/2001	CCQ1911A							
28	2119110021	NGUYỄN XUÂN	QUANG	16/09/2001	CCQ1911A	628	H01	Quang	7.3	7.0	7.1	
29	2119110022	LÊ NGŨ	QUÂN	24/12/2001	CCQ1911A	629	H02	Quân	6.9	4.5	5.5	
30	2119110023	TRẦN BẢO	SƠN	16/10/2001	CCQ1911A	630	H01	Sơn	7.6	7.0	7.3	
31	2119110025	LÊ VŨ	TÀI	21/04/2001	CCQ1911A	631	H02	Tài	5.9	4.0	4.8	
32	2119110024	TRƯƠNG ĐỨC	TÀI	24/11/2001	CCQ1911A	632	H01	Tài	7.4	7.0	7.2	
33	2119110026	NGUYỄN NGỌC	THỊNH	17/01/2001	CCQ1911A	633	H02	Thịnh	7.3	6.5	6.8	
34	2119110343	BÙI ANH	THƯ	09/09/2001	CCQ1911A	634	H02	Thư	7.1	5.0	5.8	
35	2119110028	TÔ VĂN	TÍCH	18/03/2001	CCQ1911A	635	H01	Tích	7.3	8.0	7.7	
36	2119110029	ĐOÀN VĂN	TRỌNG	22/04/2001	CCQ1911A	638	H01	Trọng	6.3	7.0	6.7	
37	2119110030	PHAN NGUYỄN QUỐC	TRUNG	20/02/2001	CCQ1911A	637	H01		6.3	7.0	6.7	
38	2119110032	PHẠM ĐÌNH	TƯỜNG	10/08/2001	CCQ1911A	638	H02	T	6.8	6.5	6.6	
39	2119110033	HUỲNH THÚY	VÂN	15/04/2000	CCQ1911A	639	H01	Vân	7.3	7.5	7.4	

17/1/21 14h45 P2-08 lại - Tú

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2020 - 2021

Cán bộ coi

Môn học: **Corel Draw (229046) - Nhóm 03**
CBGD: **Thái Thị Huyền (290017)**

Số SV có mặt: 34
Số bài thi: .....
Số tờ giấy thi: .....

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	~~Số tờ~~ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô
1	2119110135	NGUYỄN PHAN TRƯỜNG	AN	09/02/2001	CCQ1911E	801	02		7.8	6.0	6.7	
2	2119110100	TRẦN TUẤN	ANH	14/06/2001	CCQ1911D	802	H01	Anh	7.9	5.0	6.2	
3	2119110102	TRẦN HUY	BÌNH	06/07/2001	CCQ1911D	841	H01	Bình	7.3	8.0	7.7	
4	2119110138	ĐẶNG NGỌC KIM	CƯƠNG	03/12/2001	CCQ1911E	804	02	Cương	7.6	5.0	6.1	
5	2119110139	BÙI QUỐC	DANH	15/06/2001	CCQ1911E	643	01	Danh	5.6	6.0	5.9	
6	2119110142	NGUYỄN KHẮC	ĐỨC	19/01/2001	CCQ1911E	806	01	Đức	6.5	8.5	7.7	
7	2119110104	TRẦN THỊ THÙY	GIANG	13/07/2001	CCQ1911D	807	01	Giang	6.9	9.0	8.2	
8	2119110105	THỌ THỊ THU	HÀ	21/11/2001	CCQ1911D	846	01	Thuhà	7.8	8.0	7.9	
9	2118110105	TRẦN MINH	HIẾU	20/09/2000	CCQ1811B	844	02		7.8	5.0	6.1	
10	2119110107	NGUYỄN THỊ	HÒA	15/08/2001	CCQ1911D	810	02	Hoà	8.0	7.5	7.7	
11	2119110106	HỒ DIỄN	HOÀNG	02/01/2000	CCQ1911D	811	01	Hoàng	8.0	7.0	7.4	
12	2119110108	VÕ THANH	HƯNG	20/01/2001	CCQ1911D	812	02		7.0	9.0	8.2	
13	2119110109	PHAN BÙI ANH	KHA	22/06/2001	CCQ1911D	876	02		6.8	6.5	6.6	
14	2119110143	LÊ ĐÌNH	KHANG	07/06/2001	CCQ1911E	844	01	Khang	5.4	8.0	7.0	
15	2119110145	LÊ TRẦN GIA	KHÁNH	15/02/2001	CCQ1911E	818	01		6.5	6.5	6.5	
16	2119110147	PHẠM VĂN	KIÊN	20/10/2001	CCQ1911E	816	02	Kiên	8.2	8.5	8.4	
17	2119110110	NGUYỄN THỊ	LI	25/09/2001	CCQ1911D							
18	2119110111	TRƯƠNG QUANG NHẬT	LINH	14/10/2001	CCQ1911D							
19	2118110125	NGUYỄN THÀNH	LONG	18/05/2000	CCQ1811B	839	02	Long	8.4	8.5	8.5	
20	2119110113	DIỆP THẾ	NGUYÊN	17/04/2000	CCQ1911D	820	01	Nguyên	7.4	7.0	7.2	

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng : 0

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2020 - 2021

Môn học: **Corel Draw (229046) - Nhóm 03**
CBGD: **Thái Thị Huyên (290017)**

Số máy

Số SV có mặt: .....
Số bài thi: .....
Số tờ giấy thi: .....

Cán bộ coi thi 1

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm
21	2119110148	NGUYỄN MINH	NHỈ	11/02/2001	CCQ1911E	851	02	Nhỉ	7.1	6.5	6.8	
22	2119110149	PHẠM MINH	PHÁT	01/12/2001	CCQ1911E	854	02	Phát	8.5	9.0	8.8	
23	2119110114	TĂNG NHẬT	PHONG	11/06/2001	CCQ1911D	823	02	Phong	7.9	7.5	7.7	
24	2119110150	VÕ TUẤN	PHỤNG	23/01/2001	CCQ1911E	842	02	Phụng	7.9	9.0	8.6	
25	2119110117	NGUYỄN ĐỖ HỒNG	QUÂN	01/03/2001	CCQ1911D	825	H01	Quân	8.0	8.0	8.0	
26	2119110118	BÙI THANH	QUÍ	19/10/2001	CCQ1911D							
27	2119110119	TRƯƠNG ĐINH MINH	TÂN	18/11/2001	CCQ1911D	827	01	Tân	8.1	8.0	8.1	
28	2119110120	NGUYỄN VĂN	THÀNH	10/08/2001	CCQ1911D	828	02	Thành	7.7	8.0	7.9	
29	2119110122	NGUYỄN THẾ	TIÊN	17/11/2001	CCQ1911D	829	01	Tiên	5.0	6.5	5.9	
30	2119110123	DƯƠNG ĐÌNH MINH	TIẾN	22/01/2000	CCQ1911D	830	02	Tiến	6.5	6.5	6.5	
31	2119110124	TRẦN CÔNG	TIỆP	21/02/2001	CCQ1911D	831	02	Tiệp	7.4	4.5	5.7	
32	2119110060	VÕ HỮU	TÍN	15/03/2001	CCQ1911B							
33	2119110126	NGUYỄN BÁ	TRÍ	01/04/2001	CCQ1911D	833	01	Trí	7.2	8.0	7.7	
34	2119110127	NGUYỄN THỊ VĂN	TRỌNG	05/09/2001	CCQ1911D	850	01	Trọng	7.6	8.5	8.2	
35	2119110130	NGUYỄN XUÂN	TRƯỜNG	15/12/1998	CCQ1911D	838	02	Trường	8.5	6.5	7.3	
36	2119110132	LÊ NGỌC	TÚ	20/05/2001	CCQ1911D	836	01	Tú	7.2	8.0	7.7	
37	2119110133	MAI TRƯỜNG	VŨ	06/04/2001	CCQ1911D	859	02	Vũ	7.7	9.0	8.5	
38	2119110134	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	VY	18/10/2001	CCQ1911D	853	01	Vy	7.9	6.5	7.1	

17/11/21 Khai D2 - 13 Thủy - Quyên

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận dạ

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2020 - 2021

Cán bộ co

Môn học: **Corel Draw (229046) - Nhóm 05**
CBGD: **Thái Thị Huyền (290017)**

Số SV có mặt: 34
Số bài thi: .....
Số tờ giấy thi: .....

Số Máy

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	~~Số Tờ~~ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô
1	2119110238	HUỲNH THẠCH	AN	20/10/2001	CCQ1911H	301	02		8.3	9.0	8.7	
2	2119110205	NGÔ VÕ TUẤN	AN	12/10/2001	CCQ1911G	302	01	An	9.6	9.0	9.2	
3	2119110206	BÙI NAM	ANH	27/01/2001	CCQ1911G	303	02	Anh	5.0	5.0	5.0	
4	2119110239	LÊ THANH	BÌNH	15/01/2001	CCQ1911H	304	01		7.5	9.0	8.4	
5	2119110208	PHAN	CHÍNH	17/07/2001	CCQ1911G	305	02		7.9	8.0	8.0	
6	2119110240	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	25/06/2000	CCQ1911H	306	01		7.0	7.5	7.3	
7	2119110242	NGUYỄN MINH	DŨNG	11/02/2001	CCQ1911H	307	01		7.7	7.5	7.6	
8	2119110211	NGUYỄN VĂN	ĐẠT	14/07/2001	CCQ1911G							
9	2119110212	PHẠM ĐÌNH	ĐIỂM	11/06/2001	CCQ1911G	309	02		8.1	7.0	7.4	
10	2119110244	HỒ	ĐIỆP	09/05/2001	CCQ1911H	310	01		7.8	6.0	6.7	
11	2119110213	NGUYỄN XUÂN	HẢI	28/11/2000	CCQ1911G							
12	2119110214	VI THỊ THU	HẰNG	27/07/2001	CCQ1911G	312	02		8.2	8.0	8.1	
13	2119110245	NGUYỄN TRUNG	HẬU	21/04/2001	CCQ1911H	313	02		8.8	9.0	8.9	
14	2119110215	PHẠM THANH	HIẾN	22/01/2001	CCQ1911G	314	01		7.3	8.0	7.7	
15	2119110216	VÕ TẤN	HIỆP	18/10/2001	CCQ1911G	315	02		6.2	4.0	4.9	
16	2119110218	LÊ QUỐC	HOÀNG	06/06/2001	CCQ1911G	~~312~~ 316	02		6.8	7.5	7.2	
17	2119110075	VÕ TRẦN QUỐC	HUY	24/08/2001	CCQ1911C							
18	2119110219	TRẦN NGỌC	KHƯƠNG	30/05/2001	CCQ1911G	318	01		6.6	7.0	6.8	
19	2119110247	PHAN TRUNG	KIÊN	17/12/2001	CCQ1911H	319	02		8.8	9.0	8.9	
20	2118110208	TRẦN THANH	LỢI	15/02/2000	CCQ1811C	320	01		8.3	8.5	8.4	

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng : 000

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2020 - 2021

Cán bộ coi thi 1

Môn học: **Corel Draw (229046) - Nhóm 05**
CBGD: **Thái Thị Huyên (290017)**

Số SV có mặt: .....
Số bài thi: .....
Số tờ giấy thi: .....

Số May

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm v
21	2119110223	NGUYỄN TRỌNG	NHÂN	08/12/2000	CCQ1911G	321	102		2.5	5.5	4.3	
22	2119110224	LÊ THỊ Ý	NHI	12/06/2001	CCQ1911G	322	H01	Nhi	7.9	6.0	6.8	
23	2119110225	LÊ CÔNG	PHÁT	08/08/2001	CCQ1911G	323	H01	Phat	6.6	6.0	6.2	
24	2119110226	NGUYỄN THANH	PHONG	08/01/2001	CCQ1911G	324	H02		6.5	5.5	5.9	
25	2118110142	HUỲNH THANH	PHƯƠNG	27/08/2000	CCQ1811B	325	H02		8.2	7.5	7.8	
26	2119110227	PHẠM NGỌC	QUÝ	29/03/2000	CCQ1911G	326	H01		7.1	8.5	7.9	
27	2117110121	NGUYỄN QUỐC	SƠN	22/12/1999	CCQ1711B	327	02		7.5	9.0	8.4	
28	2119110228	PHAN BIÊN	SƠN	14/12/2000	CCQ1911G							
29	2119110230	ĐINH TRỌNG	THÀNH	02/08/2001	CCQ1911G	329	H01	Thanh	8.0	8.0	8.0	
30	2119110231	TRẦN VĂN	THĂNG	29/12/1997	CCQ1911G	330	H02		6.2	4.5	5.2	
31	2117110053	ĐỖ HOÀNG	THIỆN	31/03/1999	CCQ1711A	331	02		7.7	7.5	7.6	
32	2118110390	NGUYỄN THỊ THANH	THỦY	01/02/2000	CCQ1811E	332	H01		8.6	9.0	8.9	
33	2119110233	CAO THỊ THỦY	TRANG	23/07/2001	CCQ1911G	333	02		8.9	9.0	9.0	
34	2119110234	NGUYỄN TÀI	TRUNG	16/08/1995	CCQ1911G	334	H01		5.9	7.0	6.6	
35	2119110235	NGUYỄN CÔNG	TRỰC	12/02/1999	CCQ1911G	335	02		7.1	8.5	7.9	
36	2117110061	LÊ	TUẤN	20/07/1998	CCQ1711A	336	H01	Tuan	6.6	7.0	6.8	
37	2119110236	LÊ ANH	TUẤN	25/10/2001	CCQ1911G							
38	2119110237	PHẠM NHƯ	VIỆT	07/09/2001	CCQ1911G	338	H01		8.5	8.5	8.5	
39	2117110277	LÊ ĐÌNH	VƯƠNG	26/09/1999	CCQ1711D							
40	2118110407	NGUYỄN PHẠM THÚY	VY	23/05/2000	CCQ1811E	340	H01		8.3	9.0	8.7	

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2020 - 2021

Môn học: **Cơ sở dữ liệu (229008) - Nhóm 01**
Đợt thi: **HK1, ĐỢT 2** Tổ: **001**
Ngày thi: **13/01/2021** Giờ: **09:45**
Phòng thi: **D4-25**

Số SV có mặt: 31
Số bài thi: 31
Số tờ giấy thi: 31

Mã nhận dạ
Cán bộ co

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số tờ Mã đề	Chữ ký	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	TĐ
1	2117110002	TRỊNH CHÂU THẾ	ANH	27/05/1999	CCQ1711A		1		6.6	4.5	5.4	
2	2118110092	HỒ VIẾT TRIỀU	ÂN	21/01/1998	CCQ1811B		1		6.5	4.0	5.0	
3	2118110096	VÕ VĂN	DƯƠNG	09/09/2000	CCQ1811B		1		6.5	5.0	5.6	
4	2118220007	TRẦN PHAN ĐẠI	HẢI	10/12/2000	CCQ1822A		1		5.9	5.5	5.7	
5	2118110347	LÊ ANH	HÀO	19/10/2000	CCQ1811E		1		6.1	2.0	3.9	
6	2117220013	BÙI PHƯỚC	HẬU	24/10/1999	CCQ1722A		1		6.4	7.0	6.7	
~~7~~	~~2118110109~~	~~NGUYỄN TRẦN THÁI~~	~~HỌC~~	~~12/10/2000~~	~~CCQ1811B~~							
8	2118110272	ĐAN KHANG	HUY	08/10/1999	CCQ1811D		1		6.7	4.5	5.4	
9	2116110100	NGUYỄN KẾ	HỮU	06/02/1997	CCQ1611B		1		6.0	5.0	5.4	
10	2117110157	LÊ KIM	KHẢI	29/12/1999	CCQ1711C		1		7.6	6.0	6.7	
11	2118170191	LÊ NGUYÊN	KHÔI	17/12/2000	CCQ1811E		1		7.9	7.0	7.4	
12	2117250004	VÕ THỊ	LÊ	24/03/1998	CCQ1711E		1		7.4	4.5	5.7	
13	2118110367	NGUYỄN ĐĂNG	LUẬN	20/03/2000	CCQ1811E		1		5.8	5.0	5.3	
14	2118110132	ĐINH NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	15/10/2000	CCQ1811B		1		6.0	6.0	6.0	
~~15~~	~~2118110373~~	~~TÂN CAO~~	~~NGUYÊN~~	~~01/12/2000~~	~~CCQ1811E~~							
16	2118110291	TRẦN MINH	NHẬT	06/12/1999	CCQ1811D		1		6.6	5.0	5.6	
17	2118110052	PHẠM HUỲNH	PHÚ	14/04/2000	CCQ1811A		1		8.3	7.0	7.5	
18	2116110196	NGÔ MINH	QUÂN	10/10/1998	CCQ1611C		1		5.9	7.5	6.9	
~~19~~	~~2118110148~~	~~ĐƯƠNG VĂN~~	~~SỚM~~	~~20/02/2000~~	~~CCQ1811B~~							
20	2118170594	VÕ MINH	TÂM	17/12/2000	CCQ1811E		1		6.8	7.0	6.9	

** SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi*

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2020 - 2021

Môn học: **Cơ sở dữ liệu (229008) - Nhóm 01**
Đợt thi: **HK1, ĐỢT 2**
Ngày thi: **13/01/2021**
Phòng thi: **D4-25**
Tổ: **001**
Giờ: **09:45**

Mã nhận đ
Cán bộ

Số SV có mặt: 31
Số bài thi: 31
Số tờ giấy thi: 31

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số tờ Mã đề	Chữ ký	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP
21	2118110064	LÊ	THÀNH	21/06/2000	CCQ1811A		1		8.1	7.5	7.8
22	2117110051	LÊ HUỲNH NGỌC	THẮN	30/09/1999	CCQ1711A		1		5.9	5.5	5.7
23	2119110055	ĐÀO DUY	THẮT	14/12/1999	CCQ1911B		1		6.4	5.0	5.6
24	2118110313	TẠ QUỐC	THỊNH	05/04/2000	CCQ1811D		1		7.1	5.5	6.2
25	2118110231	NGUYỄN THỊ HOÀI	THƯƠNG	01/06/2000	CCQ1811C		1		6.2	7.0	6.7
26	2117110262	NGUYỄN ĐẶNG SƠN	TIỀN	26/09/1999	CCQ1711D		1		7.6	6.5	6.9
27	2118110159	CAO MINH	TRÍ	10/04/2000	CCQ1811B		1		7.4	3.5	5.1
28	2118110409	THÁI NGỌC	TRỊNH	18/11/2000	CCQ1811B		1		6.4	3.0	4.4
29	2118110161	NGUYỄN THANH	TÚ	22/07/1998	CCQ1811B		1		7.9	6.5	7.1
30	2117110272	NGUYỄN PHỤNG	TUẤN	28/10/1999	CCQ1711D		1		8.1	6.0	6.9
31	2117110206	PHẠM ĐÌNH THANH	TUẤN	16/12/1999	CCQ1711C		1		5.4	1.0	2.8
32	2118110331	CAO QUỐC	VINH	08/09/2000	CCQ1811D		1		5.9	2.5	3.9
33	2118110333	LÊ HUY	VŨ	21/04/2000	CCQ1811D		1		5.8	3.5	4.4

34. 2117220012 Lê Văn Hảo 02/12/1999. CCQ1711A. 1 6.1 00 2.4

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

9h45 D2, 13 Viễn – Hu

Mã nhận

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2020 - 2021

Cán bộ

Môn học: **Phần mềm xử lý ảnh (Photoshop) (229055) - Nhóm 03**
CBGD: **Thái Thị Huyên (290017)**

Số SV có mặt: 32
Số bài thi: 32
Số tờ giấy thi: .....

Số máy

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP
1	2120110036	NGUYỄN NHẬT	ANH	23/06/2002	CCQ2011B	301 02	Anh	7.1	1.0	3.4
2	2120110037	LƯƠNG VĂN DƯƠNG	BÌNH	12/07/2002	CCQ2011B					
3	2120110038	PHẠM QUANG	BÌNH	21/10/2002	CCQ2011B	303 01	B	8.3	9.5	9.0
4	2120110039	PHẠM THANH	CƯỜNG	30/11/2002	CCQ2011B	304 02	Cu	3.8	4.5	4.2
5	2120110040	PHAN	DUẨN	20/09/2002	CCQ2011B	305 01	D	8.1	6.0	6.9
6	2120110331	NGUYỄN HOÀNG	DŨNG	29/01/2002	CCQ2011B	306 02	Dũ	7.0	5.0	5.8
7	2120110041	MAI KHÁNH	DUY	01/11/2002	CCQ2011B	307 01	Duy	8.5	8.0	8.2
8	2120110042	TRẦN HOÀNG	ĐỊNH	02/04/2002	CCQ2011B	308 02	Định	8.3	9.0	8.7
9	2117110152	NGUYỄN ANH	HIẾU	07/12/1999	CCQ1711C	309 01	Hieu	7.1	8.5	7.9
10	2120110332	PHẠM HỮU	HIẾU	18/09/2002	CCQ2011B	310 02	Hiếu	7.7	7.0	7.3
11	2120110333	NGUYỄN PHẠM ĐĂNG	KHOA	18/11/2002	CCQ2011B	311 01	K	7.6	7.5	7.6
12	2120110044	NGUYỄN TRẦN GIA	KIỆT	05/11/2002	CCQ2011B	312 02	K	7.3	5.5	6.2
13	2120110043	NGUYỄN THỊ THÚY	KIỀU	02/03/2002	CCQ2011B	313 01	Kiều	6.9	5.5	6.1
14	2120110046	LÊ VĂN	LONG	07/01/2001	CCQ2011B	314 02	long	8.1	4.5	6.0
15	2120110334	NGUYỄN TRƯỜNG	LUÂN	28/07/2002	CCQ2011B	315 01		1.5	2.5	2.1
16	2120110047	TRẦN CÔNG	MINH	06/06/2002	CCQ2011B					
17	2120110048	NGUYỄN THỊ VU	MỸ	02/07/2002	CCQ2011B	317 02		7.2	9.0	8.3
18	2120110049	VŨ HOÀI	NAM	18/03/2002	CCQ2011B	318 01	Nam	7.9	9.5	8.9
19	2120110050	NGUYỄN HỮU	NGHĨA	13/10/2001	CCQ2011B	319 02		5.1	6.5	5.9
20	2120110051	HOÀNG KIM	NGUYÊN	26/02/2002	CCQ2011B	321 01	Ngu	7.5	2.0	4.2

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2020 - 2021

Cán bộ

Môn học: **Phần mềm xử lý ảnh (Photoshop) (229055) - Nhóm 03**
CBGD: **Thái Thị Huyên (290017)**

Số SV có mặt: 32
Số bài thi: ~~32~~
Số tờ giấy thi: .....

Số máy

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	~~H.Phí~~	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP
21	2120110052	NGUYỄN THÁI THÀNH	NHÂN	22/09/2002	CCQ2011B						
22	2120110053	NGUYỄN HOÀNG UYÊN	NHI	03/11/2002	CCQ2011B	329	02	nhi	7.3	0.0	2.9
23	2120110054	VÕ THỊ HOÀNG	OANH	20/05/2002	CCQ2011B	323	01	Oanh	7.0	4.0	5.2
24	2120110055	NGÔ TẤN	PHÁT	21/10/2002	CCQ2011B	324	02	~~Phát~~	6.6	5.0	5.7
25	2118110220	HUỲNH THỊ NHÃ	PHƯƠNG	09/08/2000	CCQ1811C	325	02	Phương	8.1	8.5	8.3
26	2117110322	NGUYỄN CÔNG	QUỐC	01/05/1999	CCQ1711E	326	01	Quoc	7.5	3.5	5.1
27	2120110057	VŨ HỮU	SANG	16/11/2001	CCQ2011B	327	01	Sang	7.4	2.5	4.5
28	2120110058	LÊ PHÚ	SĨ	29/06/2002	CCQ2011B						
29	2120110059	LƯU ANH	TÀI	24/04/2001	CCQ2011B						
30	2120110061	ĐẶNG QUỐC	THÁI	03/07/2002	CCQ2011B						
31	2120110060	NGÔ THỊ NGỌC	THANH	14/09/2002	CCQ2011B	331	01	thanh	7.8	5.5	6.4
32	2120110062	CAO NAM	THIÊN	29/10/2000	CCQ2011B						
33	2120110335	ĐỖ MINH	THUẬN	11/12/2002	CCQ2011B	333	01		4.9	6.5	5.9
34	2120110063	NGUYỄN HỮU	THUẬN	12/06/2002	CCQ2011B						
35	2120110064	NGUYỄN THỊ XUÂN	TRANG	04/01/2002	CCQ2011B	335	02	Trang	6.7	4.5	5.4
36	2120110065	CAO TRẦN	TRUNG	02/02/2002	CCQ2011B	336	02		7.3	8.0	7.7
37	2120110068	TRẦN MẠNH	TÚ	11/01/2002	CCQ2011B	340	01		3.3	3.5	3.4
38	2120110067	HOÀNG NGỌC	TUẤN	04/11/2002	CCQ2011B	338	01		6.6	3.0	4.4
39	2120110069	PHAN VĨNH	TƯỜNG	16/04/2002	CCQ2011B	339	02		3.5	4.5	4.1
40	2117110208	NGUYỄN HOÀNG	VỊ	01/05/1999	CCQ1711C						

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhậ

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2020 - 2021

Cán b

Môn học: **Phần mềm xử lý ảnh (Photoshop) (229055) - Nhóm 03**
CBGD: **Thái Thị Huyên (290017)**

Số SV có mặt: 32
Số bài thi: 32
Số tờ giấy thi: .....

Số mấy

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	~~H.Phí~~	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	
41	2120110070	NGUYỄN PHAN TUẤN VŨ	24/06/2002	CCQ2011B	341	02		7,0	4,0	5,2	

10/11/21 16h30' D2 - 08 Sĩ

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận đ

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2020 - 2021

Cán bộ c

Số SV có mặt: 20
Số bài thi: 20
Số tờ giấy thi: 20

P.V.8

ôn học: **Tin học (229126) - Nhóm 45**
BGD: **Thái Thị Huyên (290017)**

TT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	T
1	2120110211	ĐÀO VĨNH	AN	18/08/2002	CCQ2007B							
2	2119170137	NGUYỄN HOÀNG QUỐC	ANH	21/09/2001	CCQ1917E	802	502		7.2	7.0	7.1	
3	2120110213	NGUYỄN VĂN QUỐC	BẢO	10/04/2002	CCQ2007B	852	502		6.7	5.0	5.7	
4	2120070035	LÊ THỊ MỸ	DUYÊN	07/04/2002	CCQ2007B	804	502		7.9	7.5	7.7	
5	2120070044	PHÙNG TIỂU	DƯƠNG	15/10/2002	CCQ2007B	805	501		8.6	9.5	9.2	
6	2120240065	TRẦN THỊ	ĐÀO	08/12/2002	CCQ2007B	806	502		6.0	4.5	5.1	
7	2119120521	LƯU THỊ DIỄM	HẰNG	20/10/1999	CCQ1912O	807	501		6.7	7.0	6.9	
8	2120070042	TRẦN NGUYỄN PHÚC	HẬU	14/09/2000	CCQ2007B	854	502		6.9	9.5	8.5	
9	2120070036	HỒ NHẬT	HIẾU	10/01/2002	CCQ2007B							
10	2120070037	VƯƠNG NGUYỄN QUỲNH	HƯƠNG	18/09/2002	CCQ2007B	810	502		6.2	6.0	6.1	
11	2119120527	ĐÀO THỊ MỸ	LIÊN	27/07/2001	CCQ1912O	846	502		6.8	6.0	6.3	
12	2120070038	TRẦN THỊ MỸ	LINH	11/11/2002	CCQ2007B	812	502		8.7	7.0	7.7	
13	2119100284	NGUYỄN THỊ THÚY	LỘC	01/02/1998	CCQ1910I	813	501		8.8	9.5	9.2	
14	2120070047	NGUYỄN THÀNH	NHÂN	24/07/1999	CCQ2007B	814	502		7.2	8.0	7.7	
15	2120070039	NGUYỄN NGỌC	NHI	26/08/2002	CCQ2007B							
16	2120070040	VÕ HỒNG	NHUNG	19/12/2002	CCQ2007B	816	502		8.6	10	9.4	
17	2119110117	NGUYỄN ĐỖ HỒNG	QUÂN	01/03/2001	CCQ1911D	817	501		7.3	5.5	6.2	
18	2120070045	NGUYỄN THỊ MINH	THÚY	02/01/2002	CCQ2007B	850	502		6.9	9.5	8.5	
19	2120190085	LÊ BẢO	TIẾN	28/09/2000	CCQ2007B	815	501		7.1	8.0	7.6	
20	2119110124	TRẦN CÔNG	TIỆP	21/02/2001	CCQ1911D	820	502		7.3	7.0	7.1	

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2020 - 2021

Mã nhậ

Cán

Môn học: **Tin học (229126) - Nhóm 45**
CBGD: **Thái Thị Huyên (290017)**

Số SV có mặt: .....
Số bài thi: .....
Số tờ giấy thi: .....

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	
21	2120070041	NGUYỄN THỊ THÙY	TRÂM	02/06/2002	CCQ2007B	821	501		7.4	7.0	7.2	V
22	2119170166	CAO QUỐC	TUẤN	11/03/2001	CCQ1917E	822	502		7.0	7.0	7.0	V
23	2120070043	NGUYỄN QUỐC	TUẤN	24/01/1998	CCQ2007B	~~824~~	~~502~~	~~Tuyết~~				
24	2119120580	LÊ THỊ NHƯ	TUYẾT	07/06/2000	CCQ1912P	829	502	Tuyết	5.4	5.0	5.2	V
25	2120070046	ĐIỂU THỊ TƯỜNG	VY	18/02/2001	CCQ2007B							

9/11/21 17h D2-08 Trung

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận d

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2020 - 2021

Cán bộ

Môn học: **Tin học (229126) - Nhóm 46**
CBGD: **Thái Thị Huyên (290017)**

Số SV có mặt: 20
Số bài thi: 20
Số tờ giấy thi: 20

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP
1	2120150002	LÊ TUẤN	ANH	11/08/2002	CCQ2015A	823	02		7.7	7.5	7.6
2	2120150001	VÕ ĐỨC	ANH	17/08/2002	CCQ2015A	821	02	Anh	6.9	5.0	5.8
3	2120150049	TRẦN THANH	ÂN	17/12/2001	CCQ2015A						
4	2120150004	ĐÀO VĂN	CƯỜNG	14/12/1999	CCQ2015A						
5	2120150005	LÊ CÔNG	DANH	16/04/2002	CCQ2015A	802	01	Danh	7.9	7.0	7.4
6	2120150006	LÊ HẢI	DUY	07/11/2002	CCQ2015A	804	02		8.6	8.0	8.2
7	2120150008	TẠ NGỌC THANH	HẢI	03/09/2001	CCQ2015A						
8	2120150009	VÕ ĐỨC	HẬU	06/01/2002	CCQ2015A	822	01	Hau	2.0	5.5	4.1
9	2120150011	TẠ HUY	HÙNG	15/07/1998	CCQ2015A	806	01	Hu	7.7	7.5	7.6
10	2120150010	NGUYỄN NHẬT	HUY	11/11/1995	CCQ2015A						
11	2120150012	LÊ TRƯƠNG NHẬT	KHA	01/10/2001	CCQ2015A	807	02		8.6	7.0	7.6
12	2120150013	TRẦN ĐÌNH	KHANG	27/06/2002	CCQ2015A						
13	2120150015	LÊ QUỐC	KHÁNH	09/09/2002	CCQ2015A	819	02		8.8	8.0	8.3
14	2120150014	NGUYỄN MINH	KHÁNH	03/08/2002	CCQ2015A	826	01	Khoa	7.0	7.0	7.0
15	2120150016	TRẦN THANH	LUÂN	22/04/2001	CCQ2015A						
16	2120150017	TRẦN CÔNG	MẠNH	06/05/2002	CCQ2015A	824	01	Mạnh	6.6	5.5	5.9
17	2120150019	HÀ HOÀNG	NAM	02/04/2002	CCQ2015A						
18	2120150020	NGUYỄN TRƯỜNG MINH	NHẬT	03/05/2002	CCQ2015A						
19	2120150022	TRẦN HỮU SANG	PHÔNG	21/06/2001	CCQ2015A	810	02	phông	7.3	5.0	5.9
20	2120150023	HUỲNH VĂN	PHƯỚC	07/08/2002	CCQ2015A						

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2020 - 2021

Cán bộ

Môn học: **Tin học (229126) - Nhóm 46**
CBGD: **Thái Thị Huyên (290017)**

Số SV có mặt: 20
Số bài thi: 20
Số tờ giấy thi: 20

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	
21	2120150024	NGUYỄN NGỌC	QUYỀN	11/02/2002	CCQ2015A	811	01		7.9	6.5	7.1	
22	2120150025	NGUYỄN NGỌC	SƠN	05/02/2002	CCQ2015A	812	02		8.5	7.0	7.6	
23	2120150026	NGUYỄN VĂN	TÂN	02/05/2002	CCQ2015A	813	01		6.5	8.0	7.4	
24	2120150027	NGUYỄN MINH	THANH	15/08/2002	CCQ2015A	814	02		7.4	5.5	6.3	
25	2120150028	LÊ XUÂN	THƯƠNG	29/08/2001	CCQ2015A	815	01		7.6	8.0	7.8	
26	2120150030	HÀ PHƯỚC	TRÍ	08/10/2002	CCQ2015A							
27	2120150031	NGUYỄN THÀNH	TRỌNG	14/07/2002	CCQ2015A							
28	2120150032	PHẠM HUỲNH ANH	TÚ	05/05/2002	CCQ2015A	816	02		7.7	7.5	7.6	
29	2120150033	HỒ ĐỨC	VINH	10/03/2002	CCQ2015A	817	01		7.6	7.5	7.5	
30	2120150034	HUỲNH HOÀNG	VINH	10/04/2002	CCQ2015A	818	02		7.9	7.0	7.4	
31	2120150035	TRẦN QUỐC	VŨ	20/06/2002	CCQ2015A	820	01		7.0	6.0	6.4	